

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HS-ST  
Ngày: 30-9-2020.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

**- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lò Văn Sung

Bà Hoàng Thị Kim Quy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Khuất Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

**- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Lai Châu tham gia phiên tòa:** Bà Đồng Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 42/2020/TLST – HS ngày 08/09/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HS ngày 16/9/2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **VÙI VĂN C** – Tên gọi khác: Không, sinh năm 1969 tại tỉnh Lai Châu. Nơi ĐKKTT: Bản C C C, xã S T, Thành phố L C, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 3/10; dân tộc: Giáy; con ông: Vui Văn N (đã chết) và bà Vàng Thị D, sinh năm 1948; vợ: Lù Thị L, sinh năm 1974; con: Có 03 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2009; gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ hai; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 15/9/1998 bị Tòa án nhân dân huyện P T, tỉnh Lai Châu xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Bản án số 222/HSST ngày 25/10/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu áp dụng Điều 185 BLHS xử phạt 10 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Cộng với 02 năm 06 tháng của bản án số 30 ngày 15/9/1998. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai bản án bị cáo phải thụ hình là 12 năm 06 tháng tù giam. Phạt 20 triệu đồng xung quỹ nhà nước. Ngày 17/02/2008 chấp hành xong hình phạt tù và đã các quyết định khác của bản án. Hiện nay được xóa án tích; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã S T, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu từ 25/3/2020 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **PHÀNG A T** – Tên gọi khác: Không, sinh năm 1975 tại tỉnh Lai Châu. Nơi ĐKKHKT: Bản S T, xã S Ph, thành phố L C, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Mông; con ông: Phàng A D (đã chết) và bà Lý Thị S, sinh năm: 1952; vợ: Thào Thị C, sinh năm 1977; con: có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 2014; gia đình có 07 anh em, bị cáo là con thứ ba; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Năm 2007 bị Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu xử phạt 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; năm 2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 30/11/2010 chấp hành xong án phạt tù, hiện nay đã được xóa án tích; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu từ ngày 16/3/2020, đến ngày 19/5/2020 chuyển tạm giam tại Nhà tạm giữ công an Thành phố Lai Châu cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **LÙ VĂN Đ** – Tên gọi khác: Không, sinh năm 1983 tại tỉnh Lai Châu. Nơi ĐKKHKT: Bản T L Th, phường T P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Giáy; con ông: Lù Văn S, sinh năm: 1959 và bà Lò Thị N, sinh năm 1959; vợ: Nông Thị D, sinh năm: 1990; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2013; gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ tư; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu từ 15/6/2020 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: **VÀNG VĂN S** – Tên gọi khác: Không, sinh năm 1973 tại tỉnh Lai Châu. Nơi ĐKKHKT: Bản T L T, phường T Ph, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Giáy; con ông: Vàng Văn P, sinh năm 1940 và Liềng Cuối L, sinh năm 1933 (đã chết); vợ: Vàng Thị L, sinh năm 1990; con: có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2016; gia đình có 08 anh em, bị cáo là con thứ sáu; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Năm 1998 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt 15 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy và phạt tiền 20 triệu đồng. Ngày 17/01/2009 chấp hành xong hình phạt tù và chấp hành xong hình phạt tiền, hiện nay đã được xóa án tích; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu từ 15/6/2020 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

**- Bị hại:**

1. Anh Su A Ch, sinh năm 1979

Trú tại: Bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (vắng mặt tại phiên tòa có lý do);

2. Anh Hàng A Sa, sinh năm 1972

Trú tại: Bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (vắng mặt tại phiên tòa có lý do).

- Người tham gia tố tụng khác:

**Người làm chứng:**

1. Anh Vui Văn Sĩ, sinh năm 1981

Trú tại: Bản C C C, xã S T, Thành phố L C, tỉnh Lai Châu (vắng mặt tại phiên tòa không có lý do);

2. Anh Hàng A Su, sinh năm 1971

Trú tại: Bản H B, xã Ph Kh, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu (vắng mặt tại phiên tòa không có lý do);

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 12/01/2018, Phòng A T cùng Hàng A Nh đang đi chơi ở chợ Trung tâm thuộc phường Đ K, Thành phố Lai Châu thì T nhận được điện thoại của Vui Văn C bảo T “mày đi tìm trâu rồi trộm một, hai con mang về bán cho tao”. T đồng ý và hẹn “khi nào tìm được thì tao điện lại”. Sau đó T cùng Nhà đi mua một sợi dây thừng màu trắng dài khoảng 10 mét để buộc trâu rồi cùng đi bộ đến lán nương nhà anh Hàng A P ở bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Tại đây T và Nhà nhìn thấy 03 con trâu trong đó có 01 con trâu cái có màu lông đen khoảng 07 tuổi; 01 con trâu cái có màu lông đen khoảng 05 tuổi và 01 con nghé đực có màu lông đen khoảng 01 tuổi. Quan sát xung quanh không có ai nên T và Nhà bảo nhau trộm 03 con trâu này. T dùng bật lửa đốt đoạn dây thừng đã mua T 02 đoạn rồi đưa cho Nhà một đoạn. Sau đó Nhà dùng dây thừng buộc vào dây sỏ mũi một con trâu rồi đưa dây cho T. T trèo lên lưng con trâu mà Nhà đã buộc được rồi cưỡi ra vị trí con trâu còn lại đang đứng cách đó khoảng 2-3 mét để lừa buộc con trâu còn lại đó. Sau khi buộc được dây sỏ mũi hai con trâu, T và Nhà mỗi người dắt một con trâu, đi được một đoạn thấy con nghé đực đi theo sau nhưng T và Nhà không đuổi đi. Khi T và Nhà dắt trâu đến suối Can Hồ gần cầu tràn thuộc địa phận bản C C C, xã S T, Thành phố L C thì T gọi điện cho C, C bảo T buộc trâu chỗ ruộng gần suối, T đồng ý.

Khoảng 22 giờ cùng ngày C gọi điện cho Lù Văn Đ là người lái xe thuê cho C và nói “mày đánh xe xuống lán để chở trâu, rồi qua nhà thằng Sĩ đón đến giúp”. Đ đồng ý rồi lấy xe ô tô tải BKS 25C-020.56 đi đón Vui Văn Sĩ đến lán của C ở khu vực bản C C C, xã S T, Thành phố L C, tỉnh Lai Châu. Tại đây Đ đỗ xe ở bãi đá lớn nhà ông Già Văn Lò cách lán nhà C khoảng 200 mét, sau đó Đ và Sĩ đi bộ lên lán gặp C. Lúc này C nhận được điện thoại của T thông báo đang đứng ở ruộng gần suối thuộc địa phận bản C C C, xã S T, Thành phố L C nên C liền bảo Đ, Sĩ cùng đi xuống đón T. Sau đó Sĩ, Đ đã rọi đèn pin cho T, Nhà dắt trâu đến và buộc cách chỗ Đ đỗ xe ô tô khoảng 10 mét. C đi bộ từ lán xuống xem 03 con trâu và thỏa thuận giá 03 con trâu là 14.000.000 đồng

(mười bốn triệu đồng). C trả trước cho T 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và hẹn khi nào bán được trâu thì sẽ trả nốt. T đồng ý. Sau đó T và Nhà đi bộ về nhà tại xã S P, T đưa cho Nhà số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và hẹn khi nào nhận được nốt số tiền còn lại sẽ chia đôi.

Còn C, Đ và Si cùng nhau quay lên lán của C. Lúc này C bảo Si đi nấu cơm còn C hỏi Đ “có biết chỗ nào bán trâu không”, Đ trả lời “không biết” nên C gọi điện cho Vàng Văn S nói “tao có mấy con trâu trộm mày có biết chỗ nào bán thì mang đi bán”. Ngay sau đó S đi xe máy đến lán của C, tại đây C nói cho Đ, S biết việc C mua ba con trâu trộm của hai người Mông với giá 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng), đã trả trước 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Mục đích của C nói dối với S, Đ mua trâu với giá cao hơn giá đã mua nhằm hưởng lợi số tiền chênh lệch. S nói có quen một chỗ ở Tân Uyên cứ mang xuống đó bán. Sau đó cả ba người thỏa thuận không nói cho Si biết việc mua trâu trộm đi bán vì Si lười mồm và khi bán được trâu thì trừ chi phí xăng xe đi được bao nhiêu thì chia nhau. Sau khi ăn cơm xong khoảng 10 phút thì C ở lại lán còn Đ, S, Si đi bộ xuống khu vực để xe và trâu. Xuống đến nơi Đ dắt 01 con trâu lên xe, Si dắt 01 con trâu lên xe còn S cầm cỏ cây lùa con nghé lên xe. Đ khiển xe ô tô BKS 25C-020.56 cùng Si, S chở 03 con trâu xuống huyện Tân Uyên để bán. Trên đường đi S gọi điện cho Hàng A Su, sinh năm 1974 ở Bản G B, xã Ph Kh, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu hỏi “anh có nhà không em mang trâu đến”, Su bảo “có”. Khi đến nhà Su thì S, Si vào nhà Su ăn cơm còn Đ nằm trên xe ô tô ngủ. Đến rạng sáng ngày 13/01/2018, Su ra xem trâu thấy trâu gầy nên Su không mua, S nhờ Su trông nuôi hộ trâu, nếu tìm được ai mua thì bán với giá 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Su hỏi về giấy tờ trâu, S nói dối là trâu có giấy tờ nhưng quên không mang đi. Sau đó S, Đ, Si quay về nhà tại Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Khoảng 20 giờ ngày 13/01/2018 Hoàng Văn E, trưởng công an xã Ph Kh thấy nhà ông Hàng A Su có 03 con trâu không rõ nguồn gốc, nghi là trâu do trộm cắp nên ngày 14/01/2018, ông E báo tin cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Uyên biết để kiểm tra, xác minh. Kết quả xác định 03 con trâu trên do Vàng Văn S cùng Lù Văn Đ, Vui Văn Si mang xuống gửi ở nhà Hàng A Su vào rạng sáng ngày 13/01/2018 là trâu do trộm cắp có được. Công an huyện Tân Uyên đã tạm giữ 03 con trâu và ra thông báo truy tìm chủ sở hữu của 03 con trâu.

Khoảng 2 ngày sau khi thực hiện hành vi trộm trâu, T đến lán nương của C để lấy số tiền bán trâu trộm còn lại thì C thông báo Công an huyện Tân Uyên đã bắt giữ 03 con trâu. Do lo sợ bị bắt nên T bỏ trốn khỏi địa bàn, đến ngày 16/3/2020 T đến đầu thú tại Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Lai Châu.

Ngày 17/01/2018, anh Su A Ch, sinh năm 1979, và anh Hàng A Sa, sinh năm 1972, cùng trú tại bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đến Công an huyện Tân Uyên trình báo về việc vào ngày 12/01/2018, gia đình anh Sa bị mất 01 con trâu cái khoảng 5 tuổi có lông màu đen, gia đình anh Ch

bị mất 01 con trâu cái khoảng 8 tuổi và 01 con trâu đực khoảng 01 tuổi lông màu đen, phù hợp với đặc điểm 03 con trâu Công an huyện đang tạm giữ.

Ngày 12/02/2018 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên đã kết luận định giá tài sản: 01 con trâu cái có màu lông đen khoảng 07 tuổi có giá trị 27.970.000 đồng; 01 con trâu cái có màu lông đen khoảng 05 tuổi có giá trị 23.210.000 đồng, 01 con nghé đực có màu lông đen khoảng gần 01 tuổi có giá trị 18.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 69.880.000 đồng (*sáu mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*).

***Về vật chứng:***

Tạm giữ 03 con trâu (01 con trâu cái khoảng 5 tuổi có lông màu đen, 01 con trâu cái khoảng 7 tuổi có lông màu đen và 01 con trâu đực khoảng 01 tuổi có lông màu đen). Kết quả điều tra xác định Su A Ch, Hàng A Sa cùng trú tại bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu là chủ sở hữu hợp pháp 03 con trâu trên nên ngày 22/01/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Uyên đã giao lại 03 con trâu trên cho gia đình anh Su A Ch, Hàng A Sa.

***Về trách nhiệm dân sự:***

Các bị hại Su A Ch, Hàng A Sa đã nhận lại tài sản là 03 con trâu và nhận số tiền 27.000.000 đồng (*hai mươi bảy triệu đồng*) do các bị cáo bồi thường tiền thuê người đi tìm trâu và đưa trâu về.

Cáo trạng số 40/CT- VKSTP, ngày 07/9/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Lai Châu đã truy tố Vùi Văn C, Phàng A T về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố Lù Văn Đ, Vàng Văn S về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Đ diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Lai Châu giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Vùi Văn C mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù, Phàng A T mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù. Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lù Văn Đ mức án từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm Cải tạo không giam giữ. Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Vàng Văn S mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng Cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 173; khoản 5 Điều 323 Bộ luật hình sự miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho các bị cáo.

Về vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 4.000.000 đồng của bị cáo Phàng A T là tiền do bị cáo bán tài sản trộm cắp mà có.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Vui Văn C, Lù Văn Đ, Vàng Văn S phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phàng A T

Tại phiên tòa các bị cáo Vui Văn C, Phàng A T, Lù Văn Đ, Vàng Văn S khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên rất hối hận, ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai đã khai báo tại cơ quan điều tra về quá trình thực hiện hành vi phạm tội, cũng như vật chứng thu giữ trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vì mục đích tư lợi cá nhân, vào ngày 12/01/2018 Vui Văn C đã gọi điện bảo Phàng A T đi bắt trộm trâu về bán cho C. Sau đó Phàng A T đã bắt trộm được 03 con trâu (02 con trâu cái và 01 con nghé đực) có tổng giá trị 69.880.000 đồng (*sáu mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) của gia đình anh Su A Ch, Hàng A Sa ở khu vực bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đem bán cho C với giá 14.000.000 đồng (*mười bốn triệu đồng*). Sau đó C nói cho Vàng Văn S, Lù Văn Đ biết việc mua trâu trộm và bảo S, Đ mang đi bán và thỏa thuận lãi chia nhau. S, Đ đã dùng xe ô tô tải BKS 25C-020.56 của C chở trâu xuống huyện Tân Uyên để bán nhưng chưa bán được thì bị phát hiện, thu giữ. Do đó hành vi của bị cáo Vui Văn C, Phàng A T đã đủ yếu tố cấu T tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; hành vi của bị cáo Lù Văn Đ, Vàng Văn S đã đủ yếu tố cấu T tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự;

Điều 173 Bộ luật hình sự. Điều luật quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

...

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

...

*c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.*

...

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”*

Điều 323 Bộ luật hình sự. Điều luật quy định:

*“1. Người nào không hứa hẹn trước mà tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

...

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”*

Do vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Lai Châu truy tố các bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì thấy:

Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo Vui Văn C, Phàng A T, Lù Văn Đ, Vàng Văn S gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an trên địa bàn. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi "Trộm cắp tài sản" và "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo đã bất chấp các quy định của pháp luật cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện để có tác dụng giáo dục các bị cáo trở T công dân tốt, đồng thời nhằm răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Đây là vụ án có đồng phạm nhưng ở mức độ giản đơn. Trong vụ án này các bị cáo không có sự phân công, phân nhiệm giữa các bị cáo với nhau, trong đó bị cáo Vui Văn C là người khởi xướng, xúi giục việc trộm cắp tài sản, nên phải chịu trách nhiệm với vai trò chính; bị cáo Phàng A T là đồng phạm tích cực trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nên phải chịu trách nhiệm tương xứng với hành vi phạm tội của mình. Còn đối với các bị cáo Vàng Văn S, Lù Văn Đ là người thực hành tích cực đem tài sản trộm cắp có được đi tiêu thụ, nên cũng phải chịu trách nhiệm tương xứng với hành vi phạm tội của mình.

[4] Khi lượng hình phạt xét:

Đối với bị cáo Vui Văn C, xét nhân thân: Ngày 15/9/1998 bị Tòa án nhân dân huyện P T, tỉnh Lai Châu xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Bản án số 222/HSST ngày 25/10/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu áp dụng Điều 185 BLHS xử phạt 10 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Cộng với 02 năm 06 tháng của bản án số 30 ngày 15/9/1998. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai bản án bị cáo phải thụ hình là 12 năm 06 tháng tù giam. Phạt 20 triệu đồng xung quỹ nhà nước. Ngày 17/02/2008 chấp hành xong hình phạt tù và đã các quyết định khác của bản án. Hiện nay đã được xóa án tích; Còn đối với bị cáo Phàng A T, xét nhân thân: Năm 2007 bị Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu xử phạt 03 tháng 20 ngày tù về tội Trộm cắp tài sản, năm 2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 30/11/2010 chấp hành xong án phạt tù, hiện nay đã được xóa án tích. Lẽ ra các bị cáo phải lấy đó làm bài học cho bản thân, nhưng các bị cáo lại tỏ thái độ bất chấp các quy định của pháp luật và lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, do vậy đối với các bị cáo C, T cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục riêng, răn đe phòng ngừa chung cho xã hội. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Lù Văn Đ, xét nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Còn đối với bị cáo Vàng Văn S, xét nhân thân: Năm 1998 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt 15 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy và phạt tiền 20 triệu đồng. Ngày 17/01/2009 chấp hành xong hình phạt tù và chấp hành xong hình phạt tiền, hiện nay đã được xóa án tích. Lẽ ra bị cáo phải lấy đó làm bài học cho bản thân, nhưng bị cáo lại tỏ thái độ bất chấp các quy định của pháp luật và lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình



điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra các bị cáo Vùi Văn C, Phàng A T, Lù Văn Đ, Vàng Văn S đã tự nguyện bồi thường cho gia đình các bị hại Su A Ch, Hàng A Sa tiền công thuê người đi tìm trâu và đưa trâu về, tổng số tiền là 27.000.000 đồng và các bị hại Su A Ch, Hàng A Sa có đơn đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, nên cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Phàng A T khi nghe Vùi Văn C thông báo Công an huyện Tân Uyên đã bắt giữ 03 con trâu, do lo sợ bị bắt nên bị cáo bỏ trốn khỏi địa bàn, đến ngày 16/3/2020 bị cáo đến đầu thú tại Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Lai Châu, do đó cần cho bị cáo T hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo Lù Văn Đ, Vàng Văn S gây ra cùng với nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thấy rằng các bị cáo Lù Văn Đ, Vàng Văn S đều có nơi cư trú rõ ràng, việc cho các bị cáo cải tạo không giam giữ không gây nguy hiểm cho xã hội, nên áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự, cho các bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo và giao cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo sinh sống giám sát, giáo dục cũng đủ giáo dục riêng, răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự quy định: Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Xét thấy các bị cáo Lù Văn Đ, Vàng Văn S hoàn cảnh kinh tế khó khăn, do vậy miễn việc khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173; khoản 5 Điều 323 Bộ luật hình sự thì các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo nghề nghiệp không ổn định, thu nhập thấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa các bị hại anh Su A Ch, anh Hàng A Sa đều có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[7] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Lai Châu là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[8] Về vật chứng vụ án:

03 con trâu (01 con trâu cái khoảng 5 tuổi có lông màu đen, 01 con trâu cái khoảng 7 tuổi có lông màu đen và 01 con trâu đực khoảng 01 tuổi có lông màu đen). Kết quả điều tra xác định Su A Ch, Hàng A Sa cùng trú tại bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu là chủ sở hữu hợp pháp 03 con trâu trên nên ngày 22/01/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Uyên đã giao lại 03 con trâu trên cho gia đình anh Su A Ch, anh Hàng A Sa là có căn cứ.

Đối với số tiền 4.000.000 đồng mà bị cáo Phàng A T bán tài sản trộm cắp cho Vui Văn C mà có, theo lời khai của bị cáo là bị cáo đã đưa cho Hàng A Nh 2.000.000 đồng và bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết số tiền 2.000.000 đồng. Tuy nhiên kết quả điều tra chưa đủ căn cứ chứng minh Hàng A Nh đã cùng Phàng A T trộm cắp 03 con trâu và nhận số tiền 2.000.000 đồng từ Phàng A T. Do đó cần truy thu sung quỹ nhà nước số tiền 4.000.000 đồng của bị cáo Phàng A T là tiền do bị cáo bán tài sản trộm cắp mà có.

[9] Liên quan trong vụ án:

Theo lời khai của Phàng A T: Tham gia trộm cắp 03 con trâu trên còn có Hàng A Nh, sinh năm 1995, trú tại bản C N L, xã S P, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Kết quả điều tra xác định, Hàng A Nh không có mặt ở địa phương, chính quyền và gia đình không biết Nhà đi đâu, làm gì. Do đó Cơ quan điều tra đã tách ra để tiếp tục xác minh, điều tra, xử lý sau.

Theo lời khai của Vui Văn C, Vàng Văn S, Lù Văn Đ: Vui Văn Si là người đã cùng S, Đ mang trâu trộm cắp đi bán. Kết quả điều tra xác định, quá trình thỏa thuận việc mua trâu trộm cắp, mang trâu trộm cắp đi bán C, S, Đ đều không nói cho Si biết. Si cũng không biết 03 con trâu là tài sản do phạm tội mà có. Do đó hành vi của Si không phạm tội.

Đối với Hàng A Su là người đã cho S, Đ gửi lại trâu ở nhà, kết quả điều tra xác định, S, Đ không nói cho Su biết 03 con trâu là do trộm cắp mà có. Do đó hành vi của Si không phạm tội.

Đối với chiếc xe ô tô tải BKS 25C-020.56 Lù Văn Đ dùng chở trâu trộm cắp mang đi tiêu thụ. Kết quả điều tra xác định, chiếc xe trên do Vui Văn C mua của ông Lê Thanh Ngọc, sinh năm 1970, ở Tổ 23 phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu vào ngày 02/01/2018 với giá 360.000.000 đồng (*ba trăm sáu mươi triệu đồng*), C mới trả trước cho anh Ngọc số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*). Đến ngày 15/01/2018 anh Ngọc đến lán của C đòi nốt số tiền 340.000.000 đồng (*ba trăm bốn mươi triệu đồng*) nhưng C không có tiền trả nên anh Ngọc đã trả lại cho C số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) và lấy lại chiếc xe. Việc Đ, S sử dụng chiếc xe nhằm mục đích mang trâu đi tiêu thụ anh Ngọc không biết. Do đó Cơ quan điều tra không thu giữ chiếc xe trên là phù hợp.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo Vui Văn C, Vàng Văn S, Lù Văn Đ bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với bị cáo Phàng A T là hộ nghèo và bị cáo có đơn xin miễn án phí hình sự sơ thẩm, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phàng A T.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**1. Về tội danh:** Tuyên bố bị cáo Vui Văn C, Phàng A T phạm tội "Trộm cắp tài sản"; bị cáo Vàng Văn S, Lù Văn Đ phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

### **2. Về hình phạt:**

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Vui Văn C 02 (hai) năm tù . Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Phàng A T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt 16/3/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lù Văn Đ 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Vàng Văn S 24 (hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

**3. Về vật chứng:** Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) của bị cáo Phàng A T.

**4. Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc các bị cáo Vùi Văn C, Lù Văn Đ, Vàng Văn S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phàng A T.

**5. Về quyền kháng cáo:** Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự

Các bị cáo được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an TP Lai Châu;
- VKSND TP Lai Châu;
- Chi cục THADS TP Lai Châu;
- Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- UBND phường Tân Phong;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Nga**